



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

A member of **HLB** International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Thế Đức	Chủ tịch	
Ông Trương Minh Long	Thành viên	
Ông Vũ Duy Huynh	Thành viên	
Ông Hồ Phi Hiệp	Thành viên	
Bà Nguyễn Kim Oanh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/12/2016)
Bà Lê Thị Thúy Hằng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 01/12/2016)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Minh Long	Tổng Giám đốc
Ông Lương Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tú Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Bình Nguyên	Trưởng ban
Bà Văn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Bình	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được lập ngày 10 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Báo cáo tài chính của các Công ty liên kết (xem thuyết minh 4b) được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này theo phương pháp vốn chủ sở hữu là các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 chưa được kiểm toán.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2017.

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0765-2013-002-1

1117
ÔNG
NHÌM
KIỂM
AS
KIỂM - T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		253.020.331.400	256.923.330.870
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	56.541.155.857	61.994.291.829
111	1. Tiền		29.972.905.857	23.994.291.829
112	2. Các khoản tương đương tiền		26.568.250.000	38.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	106.920.269.116	71.286.206.908
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		106.920.269.116	71.286.206.908
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		89.064.676.571	122.704.121.158
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	33.435.505.403	63.673.396.963
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.101.455.282	16.436.406.051
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	39.000.000.000	39.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	4.915.167.943	4.028.905.442
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(387.452.057)	(434.587.298)
140	IV. Hàng tồn kho	10	414.190.772	789.543.616
141	1. Hàng tồn kho		414.190.772	789.543.616
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		80.039.084	149.167.359
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		80.039.084	149.167.359

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		169.053.293.844	167.668.037.872
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		260.494.000	260.494.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	260.494.000	260.494.000
220	II. Tài sản cố định		30.424.813.263	34.048.549.615
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	20.675.139.308	24.273.265.836
222	- Nguyên giá		48.488.604.732	48.488.604.732
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.813.465.424)	(24.215.338.896)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	9.749.673.955	9.775.283.779
228	- Nguyên giá		9.911.978.000	9.911.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(162.304.045)	(136.694.221)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	138.137.270.795	133.134.419.635
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		108.266.961.837	97.992.386.477
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.808.434.258	30.808.434.258
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(938.125.300)	(666.401.100)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		230.715.786	224.574.622
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	230.715.786	224.574.622
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		422.073.625.244	424.591.368.742

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		48.912.142.568	64.941.501.505
310	I. Nợ ngắn hạn		48.177.892.968	64.707.601.905
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	20.370.354.533	37.695.610.057
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.613.927.927	2.158.472.695
314	3. Phải trả người lao động		14.456.473.862	15.381.876.798
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.496.912.840	1.280.427.840
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	108.415.082	1.182.438.546
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.131.808.724	7.008.775.969
330	II. Nợ dài hạn		734.249.600	233.899.600
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	734.249.600	233.899.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		373.161.482.676	359.649.867.237
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	373.161.482.676	359.649.867.237
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2.675.811.874)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.882.808.061	1.882.808.061
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		116.876.131.503	100.684.734.894
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		77.147.949.200	47.909.754.427
421b	LNST chưa phân phối năm nay		39.728.182.303	52.774.980.467
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.942.161.026	1.946.130.322
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		422.073.625.244	424.591.368.742

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



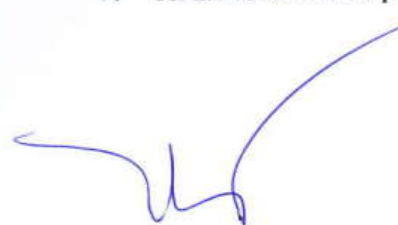
Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	246.314.530.702	478.523.997.472		
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		246.314.530.702	478.523.997.472		
11	3. Giá vốn hàng bán	21	221.790.987.075	450.205.868.120		
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.523.543.627	28.318.129.352		
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21.066.696.244	16.368.239.093		
22	6. Chi phí tài chính	23	328.000.379	1.461.408.881		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-		
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên		12.854.020.331	29.626.318.226		
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	14.337.632.373	15.711.774.201		
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43.778.627.450	57.139.503.589		
31	10. Thu nhập khác	25	1.388.346.290	1.944.610.912		
32	11. Chi phí khác		24.508.108	43.095.173		
40	12. Lợi nhuận khác		1.363.838.182	1.901.515.739		
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45.142.465.632	59.041.019.328		
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	5.174.805.222	6.049.178.594		
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>39.967.660.410</u>	<u>52.991.840.734</u>		
61	16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		39.728.182.303	52.774.980.467		
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		239.478.107	216.860.267		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.558	2.070		



Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng





Trương Minh Long
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		45.142.465.632	59.041.019.328
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(29.612.173.800)	(40.921.363.024)
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		3.623.736.352	3.802.102.386
03	- Các khoản dự phòng		224.588.959	378.161.123
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		56.275.309	(347.547.896)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(33.516.774.420)	(44.754.078.637)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.530.291.832	18.119.656.304
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		34.275.283.642	40.974.405.559
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		375.352.844	2.310.513.504
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17.399.825.894)	(67.694.624.865)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.141.164)	117.615.730
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.018.414.827)	(6.415.588.488)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		228.500.000	197.740.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.357.467.245)	(2.465.182.680)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		25.627.579.188	(14.855.464.936)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	190.909.092
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(111.460.269.116)	(43.795.918.250)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		80.826.206.908	46.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.143.178.550	21.239.179.621
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.490.883.658)	23.634.170.463

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.543.160.000)	(26.474.889.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.543.160.000)	(26.474.889.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.406.464.470)	(17.696.183.973)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		61.994.291.829	79.342.927.906
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(46.671.502)	347.547.896
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>56.541.155.857</u>	<u>61.994.291.829</u>

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 06/04/2016, Công ty đã thực hiện chấm dứt hợp đồng mua dầu của Công ty Shell Việt Nam TNHH và tạm dừng việc cung cấp mặt hàng này cho các khách hàng. Do vậy, doanh thu bán hàng hóa (Thuyết minh số 20) của Công ty trong năm 2016 giảm mạnh so với năm trước. Trước tình hình này, Công ty đã chủ động thay đổi cơ cấu kinh doanh theo hướng tăng cường ti trọng nhóm dịch vụ có ti suất lợi nhuận cao như cung cấp dịch vụ cho thuê kho, gửi hàng... Vì vậy, mặc dù doanh thu giảm sút mạnh nhưng lợi nhuận của Công ty tăng so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Vận tải hàng hóa đường bộ



- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.



2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.006.116.028	2.677.571.794
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.966.789.829	21.316.720.035
Các khoản tương đương tiền	26.568.250.000	38.000.000.000
	56.541.155.857	61.994.291.829

Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 26.568.250.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3 %/năm đến 5,2 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	106.920.269.116	106.920.269.116	71.286.206.908	71.286.206.908
- Tiền gửi có kỳ hạn ^[*]	102.120.269.116	102.120.269.116	66.326.206.908	66.326.206.908
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam ^[**]	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	160.000.000	160.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
	106.920.269.116	106.920.269.116	76.286.206.908	76.286.206.908

(*) Tại ngày 31/12/2016, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 102.120.269.116 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 6%/năm đến 9,2%/năm.

(**) Công ty Sojitz Logistics Corporation đang trong quá trình phê duyệt để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng vốn và dự tính sẽ hoàn thành trong năm 2017 sau khi ký thanh lý hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư. Do vậy, tại ngày 31/12/2016, Công ty vẫn tiếp tục theo dõi đồng thời giá trị đầu tư vào Công ty TNHH Logistics Sojitz trên khoản mục Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tương ứng 48% Vốn điều lệ) và khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tương ứng 1% Vốn điều lệ).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2016				01/01/2016				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				108.266.961.837			97.992.386.477		97.992.386.477
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,7%	21,7%	23.794.241.906		21,7%	23.706.423.228		
- Công ty TNHH Nissin Logistics	TP Hồ Chí Minh	29%	29%	56.416.544.251		29%	50.861.722.814		
- Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29%	29%	18.501.981.413		29%	16.632.908.745		
- Công ty TNHH Huynhdai Vnatrans Logistics	TP Hồ Chí Minh	49%	49%	9.554.194.267		49%	6.791.331.690		
				108.266.961.837			97.992.386.477		97.992.386.477



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Vinafreight (đổi tên từ Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương)	6.893.204.819	-	6.893.204.819	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	-	14.040.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.049.724.300	(938.125.300)	2.049.724.300	(666.401.100)
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568	-	2.042.383.568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường	624.489.800	-	624.489.800	-
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam ^[1]	100.000.000	-	100.000.000	-
	30.808.434.258	(938.125.300)	30.808.434.258	(666.401.100)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[1] Công ty giữ lại 1% vốn đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam với mục đích nắm giữ lâu dài.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	3.694.808.678	12.117.900.580
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	6.691.837.187	25.812.079.975
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	3.231.378.164	3.124.856.573
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.817.481.374	22.618.559.835
	33.435.505.403	63.673.396.963
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 32)	4.750.767.061	7.701.776.371

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH SCMC	950.000.000	-	1.600.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Trung Đạt	860.000.000	-	1.190.000.000	-
- Công ty TNHH Vận tải Phi Châu	1.255.000.000	-	720.000.000	-
- Công ty TNHH APL-NOL Việt Nam	1.724.579.754	-	1.762.749.209	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	7.311.875.528	-	11.163.656.842	-
	12.101.455.282	-	16.436.406.051	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	39.000.000.000	39.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
	39.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000

Tại ngày 31/12/2016, các khoản cho vay Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương có tổng giá trị 39.000.000.000 VND thời hạn từ 03 đến 06 tháng. Hình thức đảm bảo là Sổ đỏ quyền sử dụng đất diện tích 894 m² tại số 2 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.634.667.943	-	3.115.092.404	-
Ký cược, ký quỹ	1.215.500.000	-	815.500.000	-
Phải thu khác	65.000.000	-	98.313.038	-
	4.915.167.943	-	4.028.905.442	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	260.494.000	-	260.494.000	-
	260.494.000	-	260.494.000	-

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH An Khang	-	-	80.400.000	-
Công ty Thương mại dịch vụ vận tải du lịch Gia Huy	-	-	79.200.000	-
Công ty Cổ phần Thép QUATRON	334.823.795	100.447.138	334.823.795	167.411.897
Công ty TNHH MTV Vỹ Hồng Loan	-	-	32.262.780	32.262.780
Công ty Cổ phần Đường mới	107.575.400	-	107.575.400	-
Tạm ứng tiền bồi thường bảo hiểm dân sự	65.000.000	19.500.000	-	-
	507.399.195	119.947.138	634.261.975	199.674.677

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	414.190.772	-	789.543.616	-
	414.190.772	-	789.543.616	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	230.715.786	224.574.622
	230.715.786	224.574.622

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.617.590.058	1.962.870.906	34.833.413.512	74.730.256	48.488.604.732
Số dư cuối năm	11.617.590.058	1.962.870.906	34.833.413.512	74.730.256	48.488.604.732
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.467.206.503	611.787.516	18.076.980.781	59.364.096	24.215.338.896
- Khấu hao trong năm	289.382.460	146.824.692	3.156.760.912	5.158.464	3.598.126.528
Số dư cuối năm	5.756.588.963	758.612.208	21.233.741.693	64.522.560	27.813.465.424
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.150.383.555	1.351.083.390	16.756.432.731	15.366.160	24.273.265.836
Tại ngày cuối năm	5.861.001.095	1.204.258.698	13.599.671.819	10.207.696	20.675.139.308

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.220.845.810 VND.



13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất [*]	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Số dư cuối năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	136.694.221	136.694.221
- Khấu hao trong năm	-	25.609.824	25.609.824
Số dư cuối năm	-	162.304.045	162.304.045
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	151.524.779	9.775.283.779
Tại ngày cuối năm	9.623.759.000	125.914.955	9.749.673.955

[*] Là Quyền sử dụng đất tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh đang được Công ty sử dụng làm Văn phòng làm việc.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Vận Tải				
- Thương mại - Dịch vụ Trần Bình An	6.693.132.592	6.693.132.592	9.263.929.403	9.263.929.403
- Doanh nghiệp tư nhân vận tải Thuận Phong	-	-	14.096.780.369	14.096.780.369
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Vận tải Trung Đạt	305.195.710	305.195.710	1.106.600.000	1.106.600.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	13.372.026.231	13.372.026.231	13.228.300.285	13.228.300.285
	20.370.354.533	20.370.354.533	37.695.610.057	37.695.610.057
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	13.200.000	13.200.000

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 32)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	631.253.308	20.000.303.145	19.705.637.967	-	925.918.486
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	97.188.397	97.188.397	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.367.994.490	5.174.805.222	5.018.414.827	-	1.524.384.885
Thuế thu nhập cá nhân	-	159.224.897	1.258.380.124	1.253.980.465	-	163.624.556
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	4.829.019.554	4.829.019.554	-	-
Các loại thuế khác	-	-	29.684.200	29.684.200	-	-
	-	2.158.472.695	31.389.380.642	30.933.925.410	-	2.613.927.927

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tiền thuê đất trích trước	2.496.912.840	1.280.427.840
	2.496.912.840	1.280.427.840

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	-	8.560.695
Bảo hiểm thất nghiệp	-	3.381.230
Các khoản phải trả, phải nộp khác	108.415.082	1.170.496.621
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	106.550.500	25.110.500
- Các khoản chi phí vận chuyển phải trả	-	692.279.946
- Phải trả các đối tượng khác	1.864.582	453.106.175
	108.415.082	1.182.438.546
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	734.249.600	233.899.600
	734.249.600	233.899.600

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại Thương Việt Nam
Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	-	1.882.808.061	79.263.683.290	1.729.270.055	338.011.955.366	52.991.840.734	836.309.000	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	836.309.000	-	-	-	-	
Tăng theo biên bản quyết toán thuế năm 2014	-	-	-	-	387.270.294	-	-	-	387.270.294	
Thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết không phản ánh qua kết quả kinh doanh	-	-	-	-	(28.500.000.000)	-	(28.500.000.000)	-	(28.500.000.000)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.855.383.105)	-	(4.855.383.105)	-	(4.855.383.105)	
Phân phối lợi nhuận công ty liên kết	-	-	-	-	(80.000.000)	-	(80.000.000)	-	(80.000.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi Công ty con	-	-	-	-	857.874.948	-	857.874.948	-	857.874.948	
Tăng do Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam chuyển sang ghi nhận theo giá gốc khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm trước	255.000.000.000	136.193.960	-	1.882.808.061	100.684.734.894	1.946.130.322	359.649.867.237	39.967.660.410	836.309.000	
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	-	1.882.808.061	100.684.734.894	1.946.130.322	359.649.867.237	39.967.660.410	836.309.000	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	39.728.182.303	239.478.107	39.967.660.410	(20.624.600.000)	39.967.660.410	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.400.000.000)	(224.600.000)	(20.624.600.000)	(3.252.000.000)	(20.624.600.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.233.135.072)	(18.864.928)	(3.252.000.000)	-	(3.252.000.000)	
Tăng khác	-	-	-	-	96.349.378	17.525	96.366.903	-	96.366.903	
Điều chỉnh hợp nhất khi xác định khoản đầu tư đã đánh giá lại theo cổ phần hóa	-	-	-	-	(2.675.811.874)	-	(2.675.811.874)	-	(2.675.811.874)	
Số dư cuối năm nay	255.000.000.000	136.193.960	(2.675.811.874)	1.882.808.061	116.876.131.503	1.942.161.026	373.161.482.676	39.967.660.410	836.309.000	

Trong năm Công ty đã phân phối lng năm Công ty đã

	Tại công ty mẹ	Tại Công ty con	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.000.000.000	252.000.000	3.252.000.000
Chi trả cổ tức	20.400.000.000	224.600.000	20.624.600.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
Cộng	255.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	255.000.000.000	255.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.400.000.000	25.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	20.400.000.000	25.500.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của Tổng công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.882.808.061	1.882.808.061
Cộng	1.882.808.061	1.882.808.061

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2016	01/01/2016
USD	704.064,16	285.672,25
EUR	-	206,68

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	691.396.240	108.009.257.127
Doanh thu cung cấp dịch vụ	245.623.134.462	370.514.740.345
	246.314.530.702	478.523.997.472
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	26.726.422.063	21.520.354.195

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	678.423.430	107.539.887.256
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	221.112.563.645	342.665.980.864
	221.790.987.075	450.205.868.120

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.834.831.477	9.078.251.319
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.827.922.612	5.858.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	403.942.155	1.083.839.878
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	347.547.896
	21.066.696.244	16.368.239.093

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	1.263.791.281
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	56.275.309	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	271.724.200	197.617.600
Chi phí tài chính khác	870	-
	328.000.379	1.461.408.881

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.881.818	122.386.968
Chi phí nhân công	7.238.580.332	6.582.584.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	277.798.217	302.534.696
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(47.135.241)	180.543.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.620.751.108	2.783.992.473
Chi phí khác bằng tiền	4.210.756.139	5.739.731.612
	14.337.632.373	15.711.774.201

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	38.181.818	190.909.092
Tiền điện nước	-	350.869.965
Thu nhập từ dịch vụ quản lý thông tin	1.306.665.455	1.306.665.455
Thu nhập khác	43.499.017	96.166.400
	1.388.346.290	1.944.610.912

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty mẹ</i>	<i>4.314.533.031</i>	<i>4.881.745.346</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty con</i>	<i>837.068.155</i>	<i>1.167.433.248</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.151.601.186	6.049.178.594
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	23.204.036	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.367.994.490	2.608.024.384
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.018.414.827)	(7.289.208.488)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.524.384.885	1.367.994.490

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	39.728.182.303	52.774.980.467
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	39.728.182.303	52.774.980.467
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.500.000	25.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.558	2.070

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.239.644.529	3.676.119.256
Chi phí nhân công	36.718.696.373	35.879.400.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.623.736.352	3.802.102.386
Chi phí dự phòng	(47.135.241)	72.968.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.766.221.427	304.289.490.036
Chi phí khác bằng tiền	6.149.032.578	10.657.674.629
	235.450.196.018	358.377.755.065

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.541.155.857	-	61.994.291.829	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.611.167.346	(387.452.057)	67.962.796.405	(434.587.298)
Các khoản cho vay	141.120.269.116	-	110.486.206.908	-
Đầu tư ngắn hạn	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-
Đầu tư dài hạn	30.808.434.258	(938.125.300)	30.808.434.258	(666.401.100)
Cộng	271.881.026.577	(1.325.577.357)	276.051.729.400	(1.100.988.398)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	21.213.019.215	39.111.948.203
Chi phí phải trả	2.496.912.840	1.280.427.840
Cộng	23.709.932.055	40.392.376.043

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.541.155.857	-	-	56.541.155.857
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.963.221.289	260.494.000	-	38.223.715.289
Các khoản cho vay	141.120.269.116	-	-	141.120.269.116
Đầu tư ngắn hạn	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	29.870.308.958	29.870.308.958
Cộng	240.424.646.262	260.494.000	29.870.308.958	270.555.449.220
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.994.291.829	-	-	61.994.291.829
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.267.715.107	260.494.000	-	67.528.209.107
Các khoản cho vay	105.486.206.908	5.000.000.000	-	110.486.206.908
Đầu tư ngắn hạn	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	30.142.033.158	30.142.033.158
Cộng	239.548.213.844	5.260.494.000	30.142.033.158	274.950.741.002

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016			
Phải trả người bán, phải trả khác	20.478.769.615	734.249.600	21.213.019.215
Chi phí phải trả	2.496.912.840	-	2.496.912.840
Cộng	22.975.682.455	734.249.600	23.709.932.055
Tại ngày 01/01/2016			
Phải trả người bán, phải trả khác	38.878.048.603	233.899.600	39.111.948.203
Chi phí phải trả	1.280.427.840	-	1.280.427.840
Cộng	40.158.476.443	233.899.600	40.392.376.043

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là giao nhận kho vận ngoại thương và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN




Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	6.983.394.684	11.171.711.469
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	9.002.767.972	10.097.232.282
- Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	172.520.400	251.410.444
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	Công ty đầu tư	10.567.739.007	-
Mua dịch vụ			
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	7.211.329	29.440.000
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	28.320.080	85.844.276
- Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	315.000	74.025.000
Cổ tức đã trả			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	19.455.440.000	24.319.300.000
Doanh thu hoạt động tài chính - Lãi cho vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	338.541.667	2.828.444.442
Thu lại gốc vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	15.000.000.000	25.000.000.000
Số dư tại ngày kết thúc năm kế toán:			
Phải thu gốc vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	15.000.000.000
Phải thu khác ngắn hạn			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	43.333.333
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	3.231.378.164	3.124.856.573
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	1.519.388.897	4.576.919.798
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	-	13.200.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		1.464.000.000	1.143.840.000

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Tú Trinh
 Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
 Kế toán trưởng

Trương Minh Long
 Tổng Giám đốc
 Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2017

